

Số: 370 /ĐA-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. TÊN TRƯỜNG: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM

2. ĐỊA CHỈ CÁC TRỤ SỞ:

Trụ sở chính

36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở Hàm Nghi

39 Hàm Nghi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở Hoàng Diệu

56 Hoàng Diệu II, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

3. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://hub.edu.vn>; <http://tuyensinh.hub.edu.vn>

4. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ Tiến sĩ của Trường cho đến thời điểm xây dựng đề án như sau:

4.1. Tiến sĩ (Trong nước)

Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Ngành đào tạo: Luật kinh tế.

4.2. Tiến sĩ (Quốc tế)

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

5. Quy mô học viên đào tạo theo năm tuyển sinh

5.1. Tiến sĩ (Trong nước)

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 28/02/2025	Chưa tốt nghiệp	Bỏ học/ Xóa tên
1	2020	30	12	12	07	03	02
2	2021	42	24	22	03	18	01
3	2022	54	55 (Đợt 1 có 01 NCS trúng tuyển nhưng không nhập học)	54	0	53	01
4	2023	15	15	15	0	14	01
5	2024	21	21	21	0	21	00
Tổng cộng		162	127	124	10	109	05

5.2. Tiến sĩ (Quốc tế)

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 28/02/2025	Quy mô tính đến đến 28/02/2025 (Chưa tốt nghiệp)
1	2021	6	6	6	0	6
Tổng cộng		6	6	6	0	6

6. Kết quả đào tạo các khóa

6.1. Tiến sĩ (Trong nước)

Stt	Khóa	Năm tuyển sinh	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học, xóa tên
1	24 (TCNH)	2020	12	07	03	02
2	25 (TCNH)	2021	09	03	06	0
3	26 (TCNH)	2022	30	0	29	01
4	27 (TCNH)	2023	08	0	07	01
5	28 (TCNH)	2024	09	0	09	0
6	01 (QTKD)	2021	13	0	12	01
7	02 (QTKD)	2022	24	0	24	00
8	03 (QTKD)	2023	07	0	07	0
9	04 (QTKD)	2024	09	0	09	0
10	01 (LKT)	2024	03	0	03	0
Tổng cộng			124	10	109	5

6.2. Tiến sĩ (Quốc tế)

Stt	Khóa	Ngành	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	K01NCSBOLTON (2021-2027) (thời gian đào tạo từ 5- 7 năm)	TCNH	6	0	6	0
Tổng cộng			6	0	6	0

7. Số lượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp và cấp bằng qua các năm (tính đến thời điểm 28/02/2025)

7.1. Tiến sĩ (Trong nước)

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2020	13	13
2	2021	13	13
3	2022	15	15
4	2023	14	14
5	2024	11	05
Tổng cộng		66	60

7.2. Tiến sĩ (Quốc tế)

Chưa có học viên tốt nghiệp

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh của Trường là xét tuyển.

1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Đối với Chương trình Trong nước: Điểm trúng tuyển phải đạt tổng điểm từ 50 điểm trở lên. Trong đó, điểm đề cương, bài luận về dự định nghiên cứu phải đạt từ 25 điểm trở lên.

Đối với Chương trình Quốc tế: Đề cương nghiên cứu và dự định nghiên cứu được chấp nhận.

2. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

2.1. Đối với Chương trình tiến sĩ Trong nước

2.1.1. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

- Về văn bằng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng, phù hợp (đạt loại giỏi trở lên) hoặc có bằng thạc sĩ với các chuyên ngành được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Đề án này;

b) Người dự tuyển có bằng đại học chuyên ngành đúng, phù hợp hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, hoặc có bằng thạc sĩ đúng, phù hợp chuyên ngành nhưng theo định hướng ứng dụng phải học bổ sung kiến thức Cao học để đáp ứng yêu cầu năng lực và chuyên môn.

ngành dự tuyển. Các môn học bổ sung kiến thức Cao học được qui định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Đề án này.

- Về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Đề án này hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương khác do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố (Không chấp nhận chứng chỉ theo hình thức Home Edition) còn hiệu lực (trường hợp văn bằng hoặc chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển đáp ứng qui định tại điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng qui định tại điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo qui định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ; do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp, phải bổ sung một trong các chứng chỉ tiếng Anh như qui định tại điểm c Khoản này trước khi bảo vệ luận án cấp bộ môn.

- Về nghiên cứu khoa học

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả chính của 01 bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đã được đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên;

- Các điều kiện khác

Có bài luận dự định nghiên cứu theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa được lập theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ.

2.1.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên: Không có

2.1.3. Điều kiện xét trúng tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng ứng viên, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng ứng viên trúng tuyển.

2.2. Đối với Chương trình tiến sĩ Quốc tế

2.2.1. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

- Về văn bằng

Có bằng đại học ngành Tài chính – Ngân hàng hoặc ngành gần; có bằng thạc sĩ thuộc các nhóm ngành kinh tế, tài chính và quản trị, có hướng nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng hoặc Quản trị kinh doanh và đáp ứng các điều kiện tuyển chọn khác của chương trình liên kết.

- Về năng lực ngoại ngữ:

Ứng viên phải đạt tối thiểu trình độ tiếng Anh Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, và đáp ứng các yêu cầu tuyển chọn của Chương trình.

- Về nghiên cứu khoa học: Không có

- Các điều kiện khác: Có bài luận dự định nghiên cứu theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa được lập theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ.

2.2.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên: Không có

2.2.3. Điều kiện xét trúng tuyển: Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng ứng viên, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng ứng viên trúng tuyển.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022, Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được tính bằng quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ hiện tại cộng thêm với số nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh của ngành đào tạo đó.

- Cụ thể, chỉ tiêu của nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên được quy định trong thông tư 03/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo		
	GS	PGS/TSKH	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

- Chỉ tiêu tuyển sinh Tiến sĩ dự kiến như sau:

Ngành	Quy mô đào tạo tối đa	Số lượng NCS dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm 2025	Quy mô đào tạo tính đến 28/02/2025	Chỉ tiêu tuyển sinh tối đa	Chỉ tiêu đề xuất	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) - (3) + (2)		
Tài chính - Ngân hàng (01 GS x 7 + 14 PGS x 5 + 20 TS x 3)	137	10	54	87	15	Trong nước
		0	6		06	Quốc tế
Quản trị Kinh doanh (10 PGS x 5 + 14 TS x 3)	92	11	52	51	12	Trong nước
Quản trị Kinh doanh (2 GS x 7 + 1 PGS x 5 + 2 TS x 3)	25	0	0	25	03	Quốc tế
Luật Kinh tế (2 PGS x 5)	10	0	03	07	05	
Tổng	264	21	115	170	41	

(Chi tiết danh sách Giảng viên đủ điều kiện giảng dạy và hướng dẫn Tiến sĩ theo phụ lục 5 đính kèm)

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Tiến sĩ (Trong nước)

Năm 2025 dự kiến chỉ tuyển sinh 01 lần

- Thời gian nhận hồ sơ: dự kiến từ ngày ra thông báo đến hết ngày 20/5/2025;
- Lịch xét tuyển: Dự kiến vào tháng 6/2025.

6.2. Tiến sĩ (Quốc tế)

- Thời gian nhận hồ sơ: dự kiến từ ngày ra thông báo đến hết hạn nộp hồ sơ tối thiểu 30 ngày làm việc (dự kiến tháng 5/2025)
- Lịch xét tuyển: Dự kiến vào tháng 5/2025.

7. Học phí và các khoản phí, lệ phí liên quan

Mức học phí hệ đào tạo Thạc sĩ năm học 2023-2024 thu theo Quyết định số 2091/QĐ-ĐHNH ngày 21/07/2023 Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2023-2024, cụ thể:

7.1. Đối với chương trình tiến sĩ (Trong nước)

Học phí là: **52.780.000đ/năm**. Các khoản lệ phí bảo vệ quá hạn, học phí quá hạn thu theo Quyết định số 887/QĐ-ĐHNH ngày 09/4/2024 “Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2024-2025”.

Lệ phí dự tuyển: 1.000.000đ

Trường hợp có quy định mới về học phí và các khoản phí, lệ phí thì sẽ thu theo quy định mới.

7.2. Đối với chương trình tiến sĩ (Quốc tế)

Học phí là: 116.000.000đ/năm và học tối thiểu 5 năm

8. Khung chương trình đào tạo: Chi tiết xem tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 kèm theo Đề án này.

9. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Phòng học, giảng đường: Phòng học được sắp xếp tại Trụ sở 36, Tôn Thất Đạm. Trường hợp học viên có nhu cầu học tại Cơ sở Thủ Đức và số lượng đăng ký đủ để tổ chức lớp học thì Trường sẽ bố trí lớp tại Thủ Đức.

- Thiết bị phục vụ đào tạo: Tất cả các phòng học đều được trang bị hiện đại với hệ thống loa, micro, bảng trắng và hệ thống máy chiếu Projector (hoặc tivi màn hình lớn).

- Thư viện Trường có khoảng 13.254 tựa sách và hơn 76.721 bản sách phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó, Thư viện có trên 400 đầu sách điện tử tiếng Việt và hơn 12.740 đầu sách điện tử tiếng Anh; và nguồn tài liệu nội sinh phong phú đã được số hóa 100% cho phép người sử dụng thư viện truy cập và khai thác thông qua website Thư viện với: hơn 6.649 luận văn, luận án; hơn 594 công trình nghiên cứu khoa học; hơn 14.441 bài trích tạp chí. Thư viện được bố trí trong một tòa nhà 4 tầng với không gian đọc mở gồm tầng trệt, tầng lửng và 02 tầng lầu tọa lạc tại cơ sở 56 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM và 01 Thư viện mini tại cơ sở 39 Hàm Nghi, Quận 1, Tp.HCM. Ngoài ra, Thư viện còn bố trí không gian tự học tại các cơ sở của Trường với hơn 1.372 chỗ ngồi. Thư viện đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động như: mượn trả tài liệu, gia hạn tài liệu trực tuyến, đọc tài liệu trực tuyến thông qua cổng thông tin <https://library.hub.edu.vn>. Thư viện thường xuyên cập nhật nguồn tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu của Người sử dụng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bạn đọc khi sử dụng Thư viện phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

9.2. Danh sách phân bổ giảng viên cho các ngành đào tạo tiến sĩ

9.3. Kiểm định chất lượng

- Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trung tâm, kiểm định chất lượng giáo dục- đại học quốc gia Thành phố HCM

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029.

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán và Kinh tế quốc tế theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027.

- Đạt chứng nhận chương trình Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học hệ Chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần) Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, Ngôn ngữ Anh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029.

9.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường có các chương trình như sau:

- Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng với trường Đại học Bolton, Vương quốc Anh.

- Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng tiến sĩ Quản trị kinh doanh với trường Đại học Bolton, Vương quốc Anh.

- Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Bolton, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

Ngoài ra, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh còn tích cực tham gia vào Cộng đồng mạng lưới học thuật ASEAN (ALNC), tham gia chương trình Khởi nghiệp xã hội cho Phát triển Kinh tế (SEED), trao đổi sinh viên với các trường đối tác nước ngoài cũng như bắt đầu tiếp nhận lưu học sinh đến từ các nước.

10. Những thông tin cần thiết khác

Khi cần giải đáp các thông tin liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ liên hệ:

- **Tiến sĩ (Trong nước):** liên hệ Khoa Sau đại học – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (36 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh), điện thoại: (028) 38 212 590, Fax: (028) 38 212 584, Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn.

- **Tiến sĩ (Quốc tế):** liên hệ Viện Đào tạo Quốc tế – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (39 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh), điện thoại: (028), Fax: (028) 38 214 660, Email: trungtamdthtqt@hub.edu.vn.

HIỆU TRƯỞNG*



Nguyễn Đức Trung



DANH MỤC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Đề án số 370/ĐA-ĐHNH ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

- Phụ lục 1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (trong nước) và các học phần phải học bổ sung tương ứng
- Phụ lục 2. Tham chiếu qui đổi chứng chỉ Ngoại ngữ
- Phụ lục 3. Khung chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (Trong nước)
- Phụ lục 4. Khung chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (Quốc tế)
- Phụ lục 5. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo tiến sĩ

Phụ lục 1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (trong nước) và các học phần phải học bổ sung tương ứng

I. ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1.1. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

a) Ngành thuộc danh mục Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm;

b) Ngành đào tạo thạc sĩ không có tên ở mục a nêu trên, nhưng chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

a) Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được qui định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;

b) Ngành không được liệt kê ở trên nhưng được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Tài chính- Ngân hàng khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về Tài chính - Ngân hàng.

1.2. BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Đối với người chưa có bằng Thạc sĩ (có bằng Đại học chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành khác với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, học 12 môn, tổng số 46 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 26 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
5	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
6	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
7	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			26	

b. Các học phần tự chọn: 20 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
II. Các học phần tự chọn 2: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			20	

2. Đối với người có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
2	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			7	

b. Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 4 tín chỉ (chọn 1 trong 6 học phần)			4	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
II. Các học phần tự chọn 2: 4 tín chỉ (Chọn 1 trong 7 học phần)			4	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			8	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

II. ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

2.1. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

- a) Chuyên ngành thuộc nhóm ngành kinh doanh trong khối ngành Kinh doanh và quản lý thuộc danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại;
- b) Một số chuyên ngành khác như: Quản trị nhân lực, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may;

c) Ngành Tốt nghiệp Thạc sĩ không có tên ở trên nhưng chỉ khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

a) Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối ngành Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được qui định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;

b) Ngành đào tạo thạc sĩ là các ngành thuộc lĩnh vực Kinh tế, Quản trị và Quản lý: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế;

c) Ngành tốt nghiệp thạc sĩ không được liệt kê ở trên được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản trị kinh doanh khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về quản trị kinh doanh.

2.2. BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Đối với người chưa có bằng Thạc sĩ (có bằng Đại học chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Quản trị Kinh doanh) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành khác với chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, học 12 môn, tổng số 46 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 36 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
5	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
6	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
7	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
8	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
9	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			36	

b. Các học phần tự chọn: 10 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
1	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
2	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
3	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
4	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
5	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			10	

2. Đối với người có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp Quản trị kinh doanh nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			8	

b. Các học phần tự chọn: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2 : 4 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			4	
1	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
2	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
3	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			7	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

III. ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NGÀNH LUẬT KINH TẾ

3.1. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VỚI NGÀNH LUẬT KINH TẾ

3.1.1. Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Luật Kinh tế:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

a. Ngành đúng

- Luật Kinh tế

b. Chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức

- Luật Dân sự và tố tụng dân sự

- Luật Quốc tế

c. Chuyên ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức

- Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

- Luật Hình sự và tố tụng hình sự

- Luật hiến pháp và luật hành chính.

- Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

Người dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành Quản lý công, Hành chính công, chính sách công có thể tham gia dự tuyển nghiên cứu sinh ngành Luật Kinh tế và phải học bổ sung kiến thức giống như người có bằng cử nhân luật.

3.1.2. Ứng viên tốt nghiệp cử nhân luật: các ngành/chuyên ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Luật Kinh tế: Luật, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật Kinh tế, Luật Quốc tế, Luật Kinh doanh, Luật Thương mại quốc tế.

3.2. BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH NGÀNH LUẬT KINH TẾ

1. Đối với người có bằng Thạc sĩ Luật (định hướng ứng dụng) hoặc có bằng Thạc sĩ thuộc chuyên ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật Hình sự và tố tụng hình sự, Luật hiến pháp và luật hành chính, Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, học 4 học phần, tổng số 12 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 4 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	LAW 564	Pháp luật về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh/ <i>Sustainable Development and Social Responsibility in Doing Business and the Law.</i>	02	Tiếng Việt
2	LAW 565	Pháp luật kinh tế trong bối cảnh triển khai các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới/ <i>Economic Law in the context of implementation the New Generation Free Trade Agreement</i>	02	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			04	

b. Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Học phần tự chọn định hướng nghiên cứu 1			04	
1	LAW555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	04	Tiếng Việt
2	LAW556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	04	Tiếng Việt
3	LAW557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	04	Tiếng Việt
4	LAW558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	04	Tiếng Việt
II. Học phần tự chọn định hướng nghiên cứu 2			04	
1	LAW560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản (Land law and real estate business)	04	Tiếng Việt
2	LAW561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh (Business Tax Law)	04	Tiếng Việt
3	LAW562	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản (Law on bidding and property auction)	04	Tiếng Việt
4	LAW563	Pháp luật về chứng khoán (Law on securities)	04	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			08	

2. Đối với người chưa có bằng Thạc sĩ (Có bằng cử nhân luật, bao gồm các chuyên ngành: Luật, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật Kinh tế, Luật Quốc tế, Luật Kinh doanh, Luật Thương mại quốc tế) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với ngành Luật kinh tế, học 12 học phần, tổng số 48 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ngôn ngữ giảng dạy
I	Học phần bắt buộc phần kiến thức chung		4	
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
II	Các học phần bắt buộc phần kiến thức cơ sở		12	
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal methods)	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business subjects)	4	Tiếng Việt
4	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
III	Các học phần tự chọn phần kiến thức cơ sở		8/16	
5	LAW 555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	4	Tiếng Việt
6	LAW 556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	4	Tiếng Việt
7	LAW 557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	4	Tiếng Việt
8	LAW 558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	4	Tiếng Việt
IV	Các học phần bắt buộc phần kiến thức chuyên ngành		16	
9	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
10	LAW 554	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ngôn ngữ giảng dạy
11	LAW 552	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
12	LAW 559	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn phần kiến thức chuyên ngành			8/16	
13	LAW 560	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
14	LAW 561	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt
15	LAW 562	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
16	LAW 563	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Tổng cộng			48	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

Phụ lục 2. Tham chiếu qui đổi chứng chỉ Ngoại ngữ



Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
	IELTS	Từ 5.5 trở lên
	Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
	Aptis ESOL	B2
	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Không chấp nhận chứng chỉ theo hình thức Home Edition.

Phụ lục 3. Khung chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (Trong nước)

3.1. NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

a. Học kỳ 1. Học phần bắt buộc: 04 tín chỉ

Stt	Mã học phần *	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
	Bắt buộc			
1	BAF601	Những vấn đề đương đại về kinh tế tài chính ngân hàng (<i>Emerging Topics in Banking and Finance</i>)	2	Tiếng Việt
2	RME601	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (<i>Advanced Research methods</i>)	2	Tiếng Việt

b. Học kỳ 2. Học phần tự chọn: 02 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	FIN601	Chuyên đề chuyên sâu về Tài chính (<i>Advanced Topics in Finances</i>)	2	Tiếng Việt
2	BAF602	Chuyên đề chuyên sâu về Tiền tệ, ngân hàng (<i>Advanced Topics in Money and Banking</i>)	2	Tiếng Việt

c. Học kỳ 3

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	BAF604	Tiểu luận tổng quan (Bắt buộc)	6	Tiếng Việt

d. Học kỳ 4

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	BAF603	Chuyên đề tiến sĩ 1 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt
2	BAF603	Chuyên đề tiến sĩ 2 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt

e. Học kỳ 5,6

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	DIS 601	Luận án tiến sĩ	72	Tiếng Việt

3.2. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

a. Học kỳ 1. Học phần bắt buộc: 06 tín chỉ (02 học phần, mỗi học phần 3 tín chỉ)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	MSM 601	Quản trị chiến lược đa quốc gia (<i>Multinational strategic management</i>)	3	Tiếng Việt
2	RME 602	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (<i>Advanced Research methods</i>)	3	Tiếng Việt

b. Học kỳ 2. Học phần tự chọn: 02 tín chỉ (chọn 1 trong 5 học phần)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	LGT 601	Lãnh đạo trong xu thế toàn cầu hóa. (<i>Leadership in the trend of globalization</i>)	2	Tiếng Việt
2	BAF 603	Những vấn đề đương đại về kinh tế tài chính ngân hàng (<i>Emerging Topics in Banking and Finance</i>)	2	Tiếng Việt
3	MCC 601	Văn hóa công ty đa quốc gia (<i>Multinational company culture</i>)	2	Tiếng Việt
4	MDA 601	Marketing trong kỷ nguyên số (<i>Marketing in the digital age</i>)	2	Tiếng Việt
5	CIT 601	Năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập (<i>Competitiveness in the trend of global integration</i>)	2	Tiếng Việt

c. Học kỳ 3

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	AMT	Tiểu luận tổng quan (Bắt buộc)	6	Tiếng Việt

d. Học kỳ 4

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	AMT	Chuyên đề tiến sĩ 1 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt
2	AMT	Chuyên đề tiến sĩ 2 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt

e. Học kỳ 5,6

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	DIS	Luận án tiến sĩ	70	Tiếng Việt

3.3. NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
I	Các học phần tiến sĩ		12	
I.1	Các học phần bắt buộc		8	
1	ALM 601	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý nâng cao/ <i>Advanced Legal Method</i>	2	Tiếng Việt
2	CEL 602	Những vấn đề đương đại của Luật Kinh tế/ <i>Current Issue of Economic Law</i>	2	Tiếng Việt
3	CBL 603	Những vấn đề đương đại về Luật Ngân hàng/ <i>Current Issue of Banking Law</i>	2	Tiếng Việt
4	FBL 604	Pháp luật kinh doanh dịch vụ tài chính/ <i>Financial service business laws</i>	2	Tiếng Việt
I.2	Các học phần tự chọn*		4/8	
5	LLM 605	Pháp luật thị trường lao động/ <i>Law on Labor Market</i>	2	Tiếng Việt
6	LDE 606	Pháp luật trong nền kinh tế số/ <i>Law in the Digital Economy</i>	2	Tiếng Việt
7	LEB 607	Pháp luật về khai thác, quản lý tài sản trí tuệ trong kinh doanh/ <i>Law on exploiting, managing intellectual property in business</i>	2	Tiếng Việt
8	CFI 608	Tội phạm tài chính/ <i>Criminal Finance</i>	2	Tiếng Việt
II	Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ		8	
09	LRE 609	Tiểu luận tổng quan Literature Review	2	Tiếng Việt
10	DST 610	Chuyên đề 1 Doctoral Sub-thesis 1	3	Tiếng Việt
11	DST 611	Chuyên đề 2 Doctoral Sub-thesis 2	3	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
III	Nghiên cứu khoa học và sinh hoạt chuyên môn Semina khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo khoa học do Khoa chuyên môn hoặc Trường tổ chức*			
IV	Luận án		70	
12	DTH 612	Luận án Doctoral Thesis	70	Tiếng Việt
Tổng cộng			90	

Phụ lục 4. Khung chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (Quốc tế)

Năm	Hội thảo	Môn học	Giảng viên
Năm 1	Giới thiệu và Nhập học		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 1 Làm quen với chương trình Tiến sĩ		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 2 Các phương pháp nghiên cứu	Môn 1 Tài chính Ngân hàng	1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 3 Thu thập dữ liệu định lượng, và cách Phân tích/Ứng dụng dựa trên thống kê	Môn 2 Kinh doanh và Quản trị	1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 4 Thu thập dữ liệu định tính thông qua bài tập tình huống, phỏng vấn, và bảng câu hỏi	Môn 3 Toàn cầu hóa	1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 5 Năm 1 Ôn tập	Môn 4 Bài giảng về ICT	1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 5 Phản thuyết trình của nghiên cứu sinh		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
Năm 2	Hội Nghị Nghiên Cứu		
	Hội thảo 1 Tiến trình nghiên cứu R2		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 2 Phương pháp luận nghiên cứu Bài giảng về Quản lý quan hệ khách hàng		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 3 Viết bài nghiên cứu. Bài giảng về Marketing		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 4		1. GV Trường ĐH Bolton

	Bài giảng về Quản lý sự đổi mới		2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 5		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
Năm 3	Hội nghị Nghiên cứu		
	Hội thảo 1 Tiến trình nghiên cứu R2 Bài giảng về Tài chính doanh nghiệp		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 2 Viết luận án 1		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 3 Viết luận án 2		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 4 Chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội thảo 5 Triển vọng của một Tiến sĩ sau khi tốt nghiệp		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Hội nghị Nghiên cứu		1. GV Trường ĐH Bolton 2. GV Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
	Tốt nghiệp	Lễ Tốt nghiệp	



Phụ lục 5. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo tiến sĩ

STT	STT (n)	HỌC HÀM HỌC VỊ	Họ và tên	CCCD/Hộ chiếu	Ngành/Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Ngành Tiến sĩ phân công
1	1	GS.TS.	Đặng Văn Dân	082078024922	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
2	2	PGS.TS.	Đoàn Thanh Hà	038068001850	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
3	3	PGS.TS.	Nguyễn Đức Trung	001079004037	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
4	4	PGS.TS.	Hạ Thị Thiệu Dao	079173012301	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
5	5	PGS.TS.	Hà Văn Dũng	040079000175	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
6	6	PGS.TS.	Phạm Thị Tuyết Trinh	092184004653	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
7	7	PGS.TS.	Lê Hoàng Anh	092089013984	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
8	8	PGS.TS.	Lê Đình Hạc	038066006108	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
9	9	PGS.TS.	Nguyễn Văn Bồn	079076000332	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
10	10	PGS.TS.	Phan Diên Vỹ	045071007876	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
11	11	PGS.TS.	Lê Hà Diễm Chi	087174022252	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
12	12	PGS.TS.	Bùi Đan Thanh	079181035960	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
13	13	TS	Nguyễn Thanh Hà	091184001838	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
14	14	TS	Nguyễn Minh Sáng	068086000124	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
15	15	TS	Phan Thị Linh	042183000994	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
16	16	TS	Phạm Hải Nam	066082007622	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	STT (n)	HỌC HÀM HỌC VỊ	Họ và tên	CCCD/Hộ chiếu	Ngành/Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Ngành Tiến sĩ phân công
17	17	TS	Ngô Văn Tuấn	079068019682	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
18	18	TS	Dương Thị Thùy An	051182006320	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
19	19	TS	Đặng Thị Quỳnh Anh	052180005171	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
20	20	TS	Vương Thị Hương Giang	019191004035	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
21	21	TS	Nguyễn Thị Như Quỳnh	038191006143	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
22	22	TS	Nguyễn Đặng Hải Yến	044188000028	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
23	23	TS	Nguyễn Trần Phúc	036066023328	Kinh tế - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
24	24	TS	Phạm Thị Thúy Diễm	052187000299	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
25	25	TS	Nguyễn Thế Bình	040069019021	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
26	26	TS	Nguyễn Duy Linh	040087001087	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
27	27	TS	Nguyễn Minh Nhật	052089014091	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
28	28	TS	Đào Lê Kiều Oanh	075183000179	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
29	29	TS	Lưu Thu Quang	031084000605	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
30	30	TS	Dương Nguyễn Thanh Tâm	044184006538	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
31	31	TS	Nguyễn Phúc Quý Thạnh	070087000092	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
32	32	TS	Đỗ Thị Hà Thương	038180034299	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
33	33	TS	Nguyễn Thị Hằng Nga	040178018044	Kinh doanh và quản lý	Tài chính - Ngân hàng
34	34	TS	Nguyễn Thị Mai Hương	052177006642	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	Tài chính - Ngân hàng
35	35	TS	Premkanth Puwanenthiren	N7770608	Tài chính – Kế toán	Tài chính Ngân hàng

STT	STT (n)	HỌC HÀM HỌC VỊ	Họ và tên	CCCD/Hộ chiếu	Ngành/Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Ngành Tiến sĩ phân công
36	1	PGS.TS.	Trần Văn Đạt	079082027628	Quản lý công nghệ và kinh doanh	Quản trị kinh doanh
37	2	PGS.TS.	Hoàng Thị Thanh Hằng	079182035529	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
38	3	PGS.TS.	Nguyễn Thanh Hiền	051079000280	Kỹ thuật	Quản trị kinh doanh
39	4	PGS.TS.	Nguyễn Văn Tiến	040063000385	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
40	5	PGS.TS.	Nguyễn Minh Tuấn	087061000090	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
41	6	PGS.TS.	Nguyễn Văn Thụy	036079030335	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
42	7	PGS.TSKH.	Nguyễn Ngọc Thạch	064070007492	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
43	8	PGS.TS.	Trần Dục Thức	062070000742	Kinh tế học và quản lý nền kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh
44	9	TS	Trịnh Hoàng Nam	056078009367	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
45	10	TS	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ	087077019469	Khoa học Kinh tế và quản lý	Quản trị kinh doanh
46	11	TS	Lê Nguyên Hoàng	079082003671	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
47	12	TS	Lê Thị Ánh Tuyết	038184026239	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
48	13	TS	Nguyễn Anh Tú	040087033528	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
49	14	TS	Nguyễn Văn Đạt	038077029179	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
50	15	TS	Lê Minh Hiếu	080089003178	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
51	16	TS	Cảnh Chí Hoàng	019077000380	Kinh tế học Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
52	17	TS	Trương Đình Thái	046065012084	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
53	18	TS	Nguyễn Văn Thích	001075036130	Quản trị kinh doanh (Quản trị chuỗi cung ứng)	Quản trị kinh doanh
54	19	TS	Trần Quang Văn	037078003172	Kinh tế	Quản trị kinh doanh

STT	STT (n)	HỌC HÀM HỌC VỊ	Họ và tên	CCCD/Hộ chiếu	Ngành/Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Ngành Tiến sĩ phân công
55	20	TS	Nguyễn Thị Cẩm Phú	051182000158	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
56	21	TS	Nguyễn Kim Nam	040079024405	Quản trị	Quản trị kinh doanh
57	22	TS	Đặng Trương Thanh Nhân	079190017093	Quản trị	Quản trị kinh doanh
58	23	TS	Bùi Đức Sinh	037079003673	Du lịch sinh thái du lịch bền vững	Quản trị kinh doanh
59	24	TS	Nguyễn Duy Thanh	079075027656	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
60	1	PGS.TS.	Viên Thế Giang	035080003569	Luật kinh tế	Luật kinh tế
61	2	PGS.TS.	Nguyễn Ngọc Anh Đào	082178010699	Luật kinh tế	Luật kinh tế
62	1	GS.	Christian Harrison	131824059	Lãnh đạo & Doanh nghiệp	Quản trị kinh doanh (Quốc tế)
63	2	GS.	Ilias Vlachos	AT1002911	Quản lý chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh (Quốc tế)
64	3	PGS.	Imtiaz Md Mostafiz	EH195842	Kinh doanh Quản lý chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh (Quốc tế)
65	4	TS	Anup Mazumdar	557736821	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Quốc tế)
66	5	TS	Cong Thanh Huynh	135711067	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Quốc tế)